



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Ngày 30/06/2025	27,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	7.8%	5.8%

DT thuần Q2/25
47.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.5 98.1%
YoY: ▲ 5.40 12.9%

LN thuần Q2/25
22.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.9 408%
YoY: ▲ 3.00 15.5%

LN sau thuế Q2/25
17.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.1 383%
YoY: ▲ 2.30 14.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
47.0%
YoY: +/- ▲ 27.2%

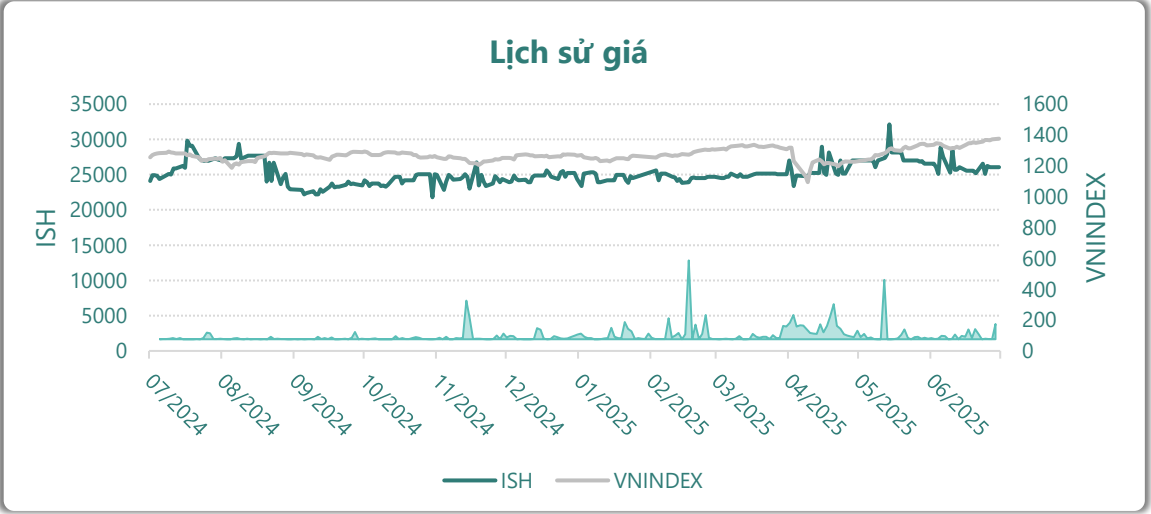
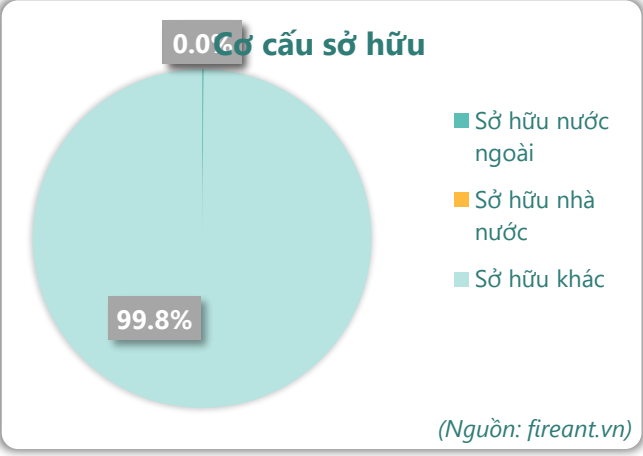
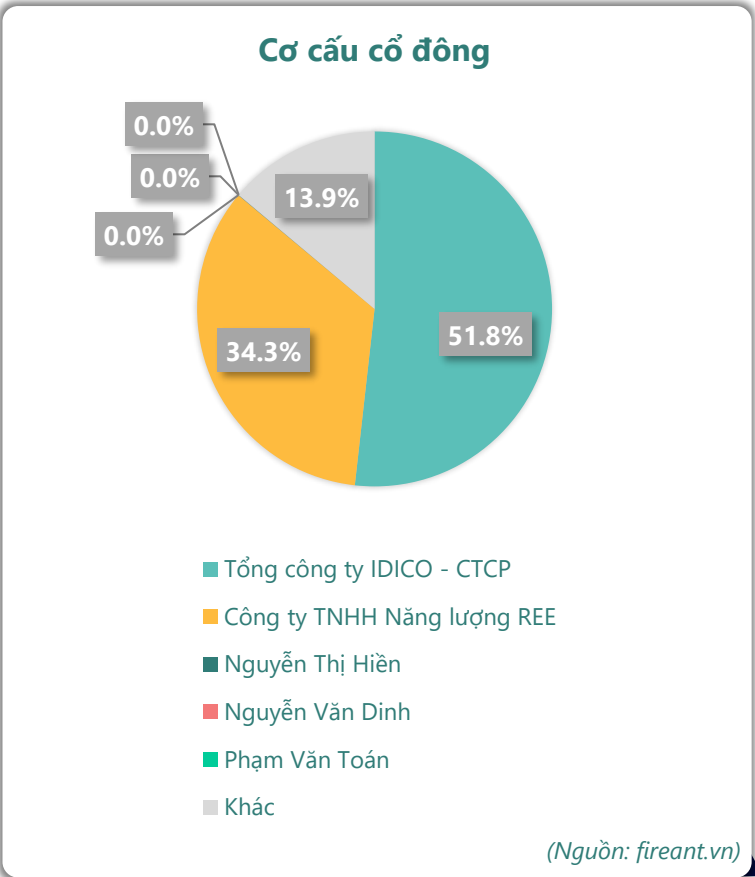
ROE (TTM) Q2/25
13.5%
YoY: +/- ▲ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,792 - 32,130
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,215
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	785
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.57
EPS	1,733
P/E	15.6

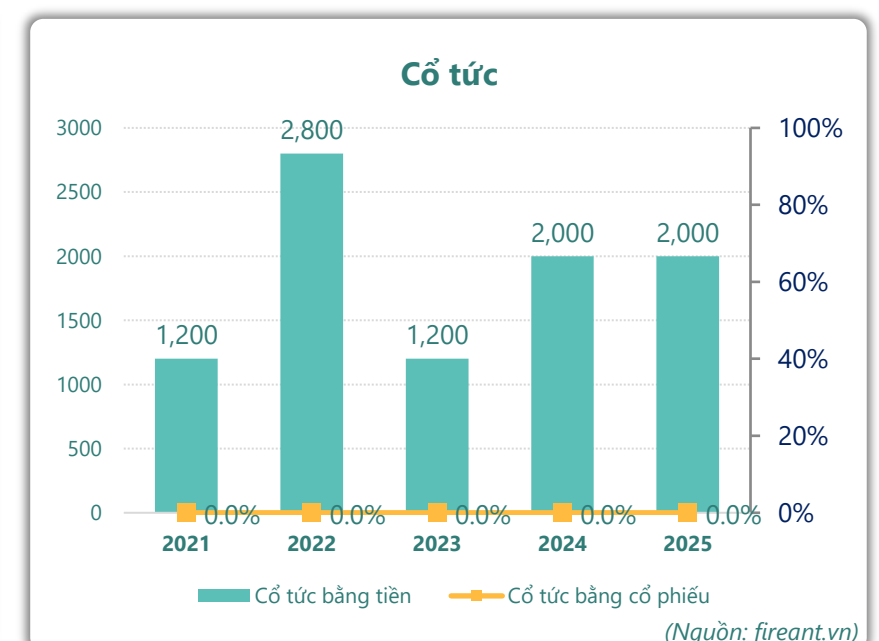
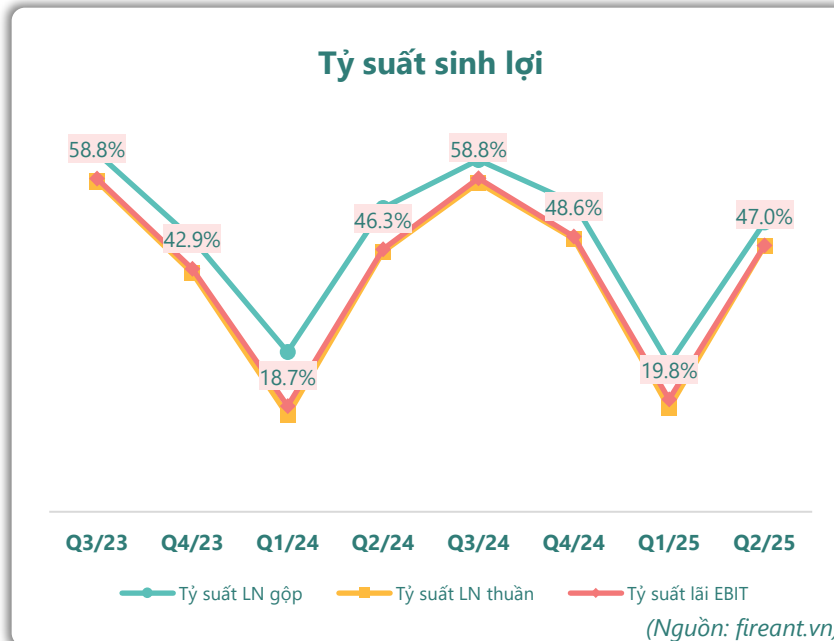
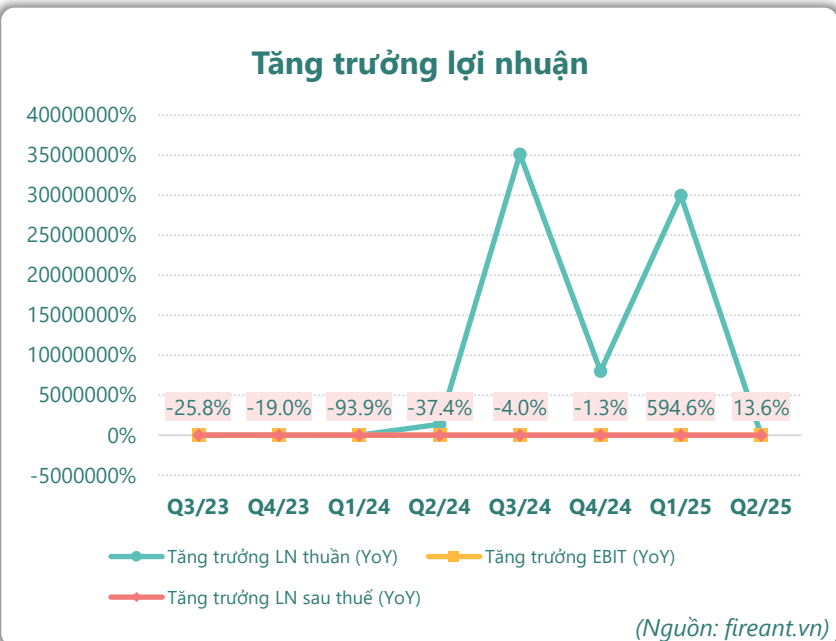
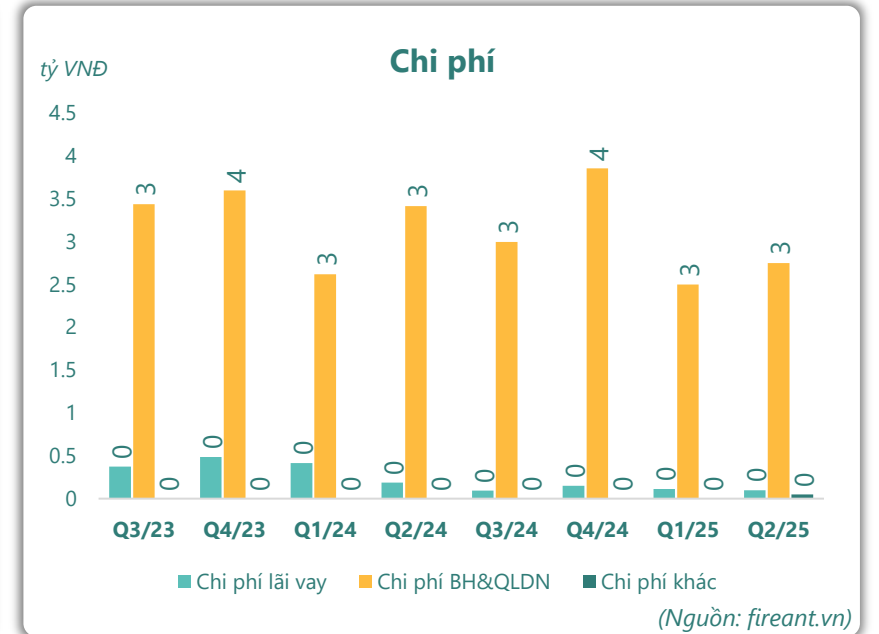
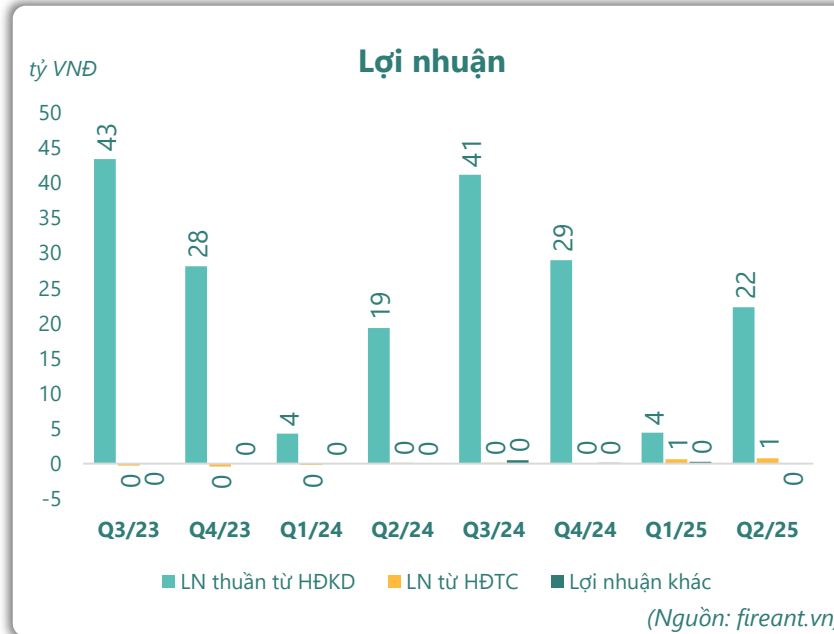
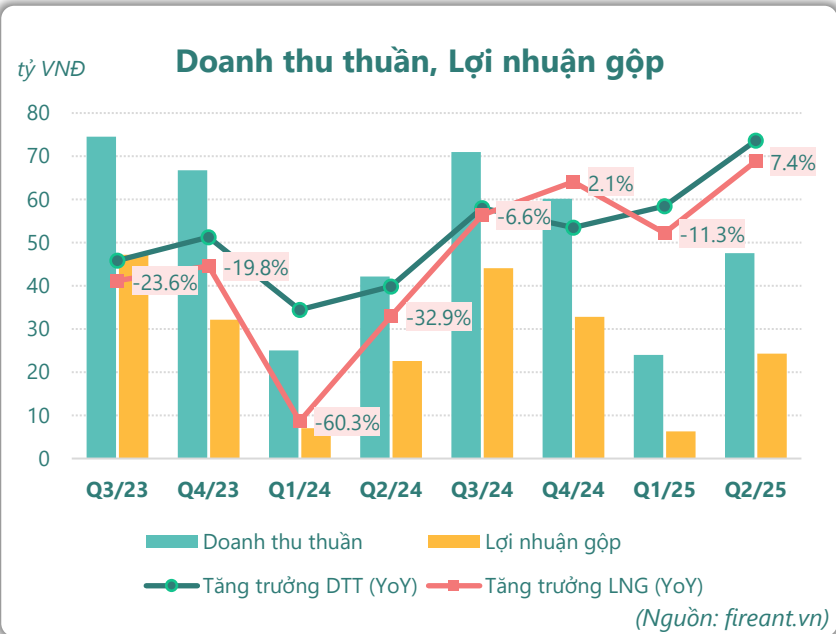
DT thuần 6T 2025
71.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.30 6.5%

LN thuần 6T 2025
26.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.10 13.1%

LN sau thuế 6T 2025
21.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.70 9.0%



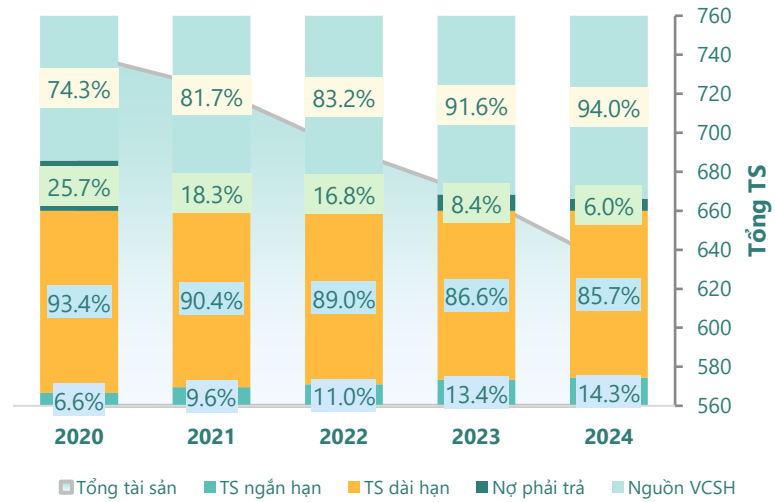
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

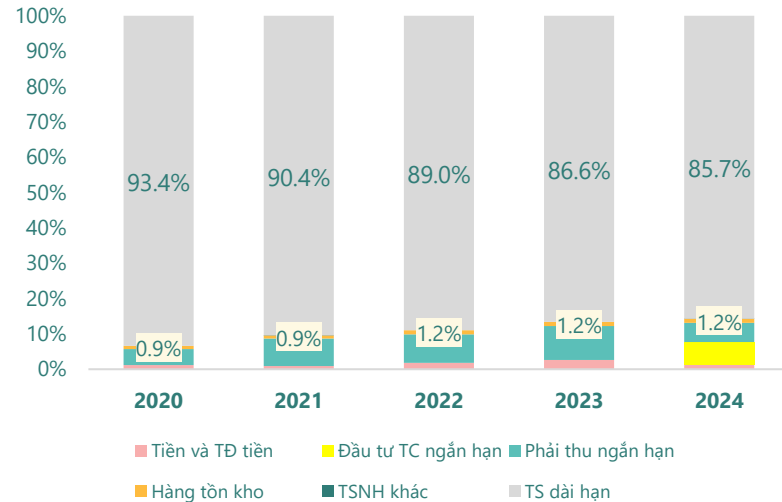
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

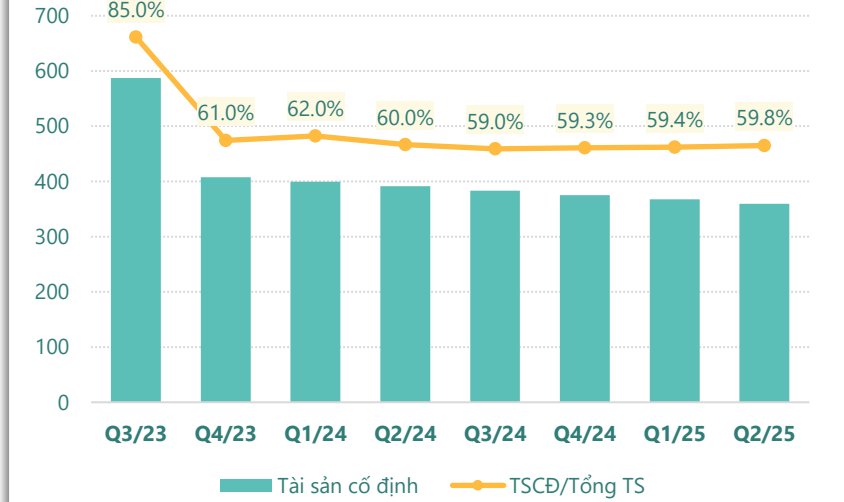
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

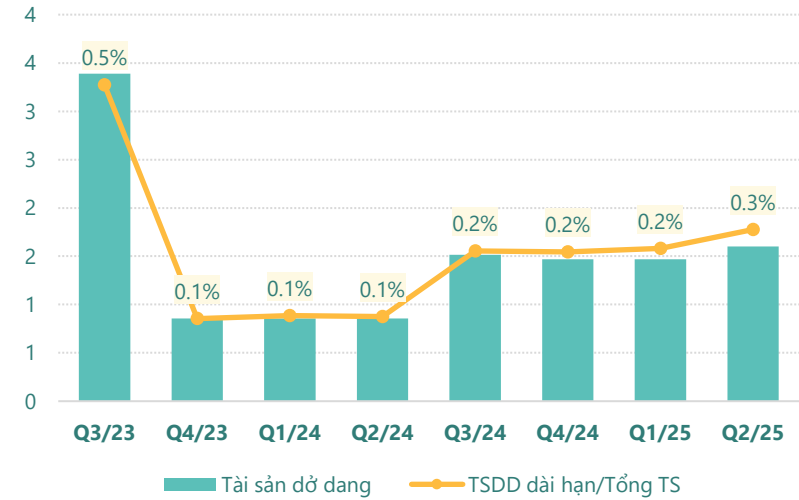
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

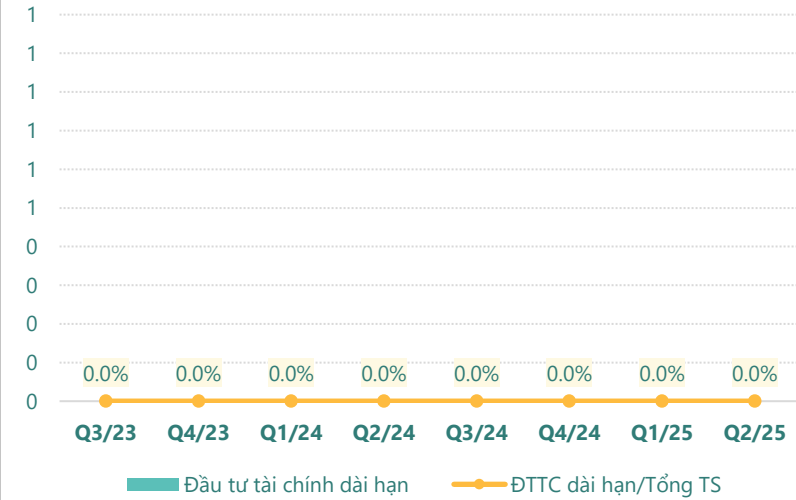
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

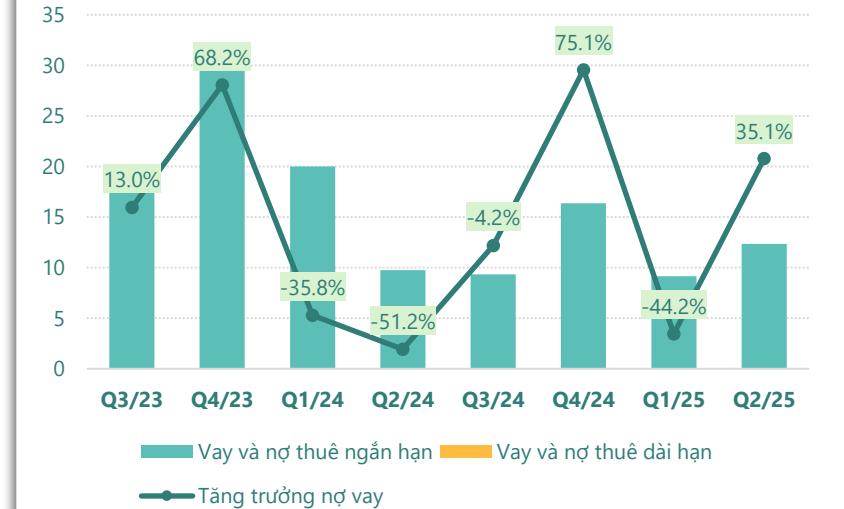
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

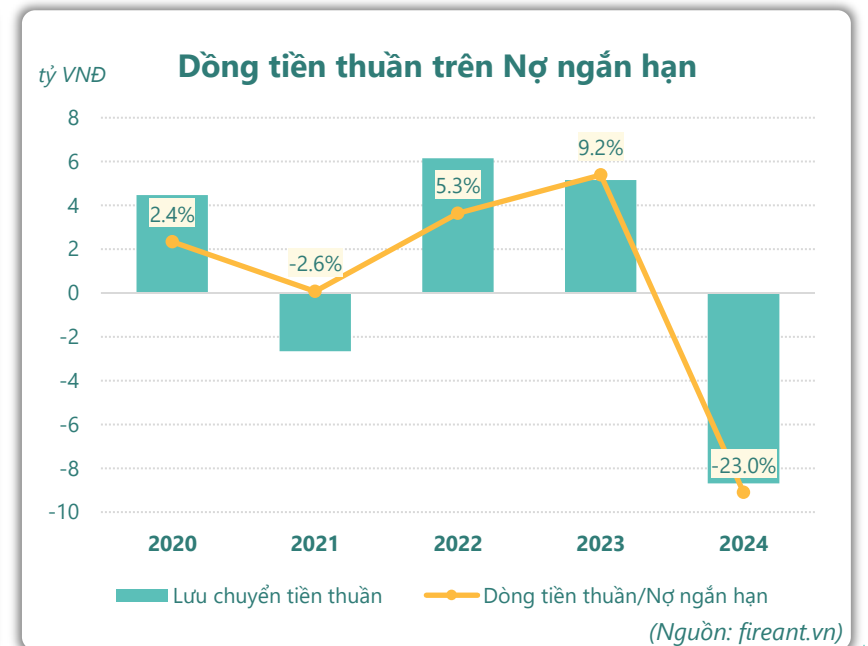
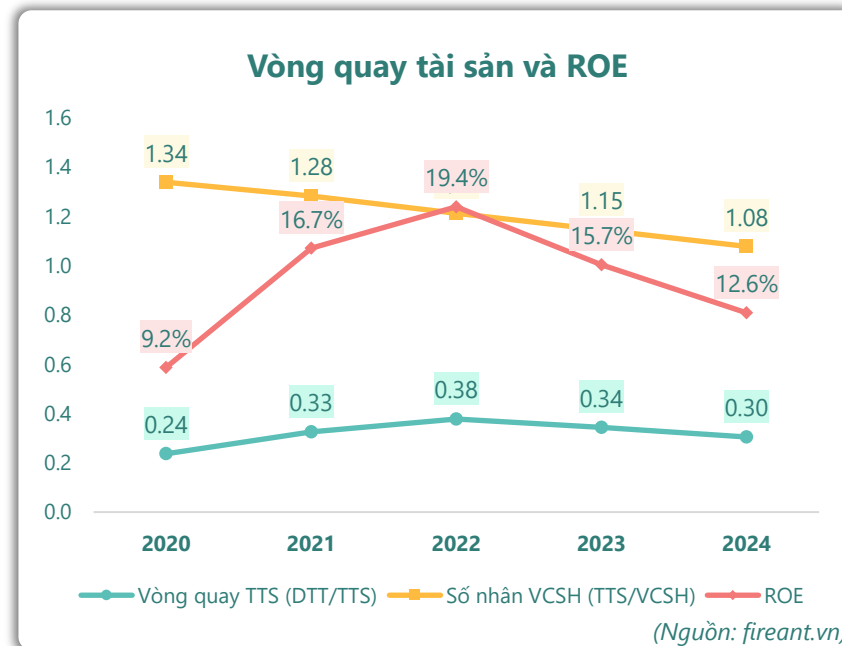
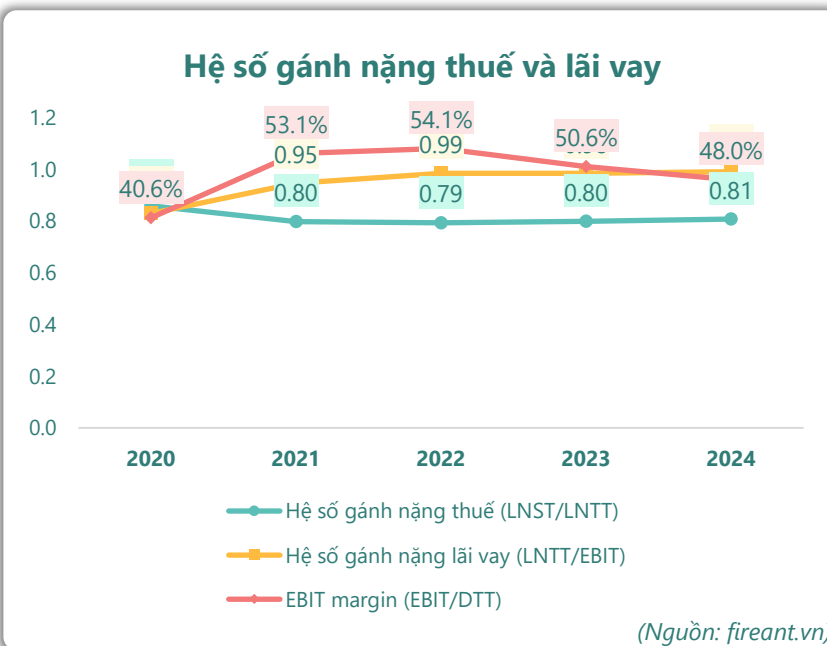
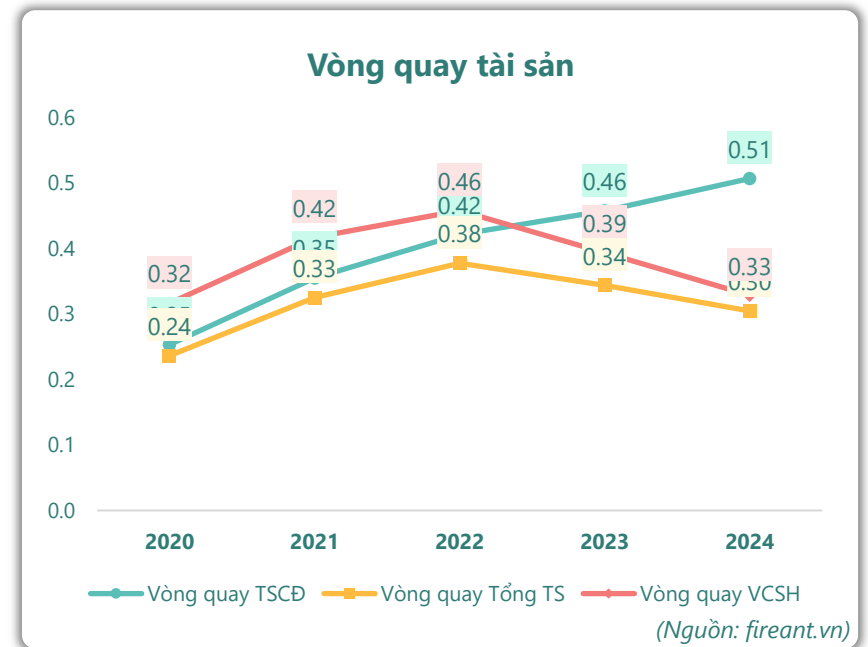
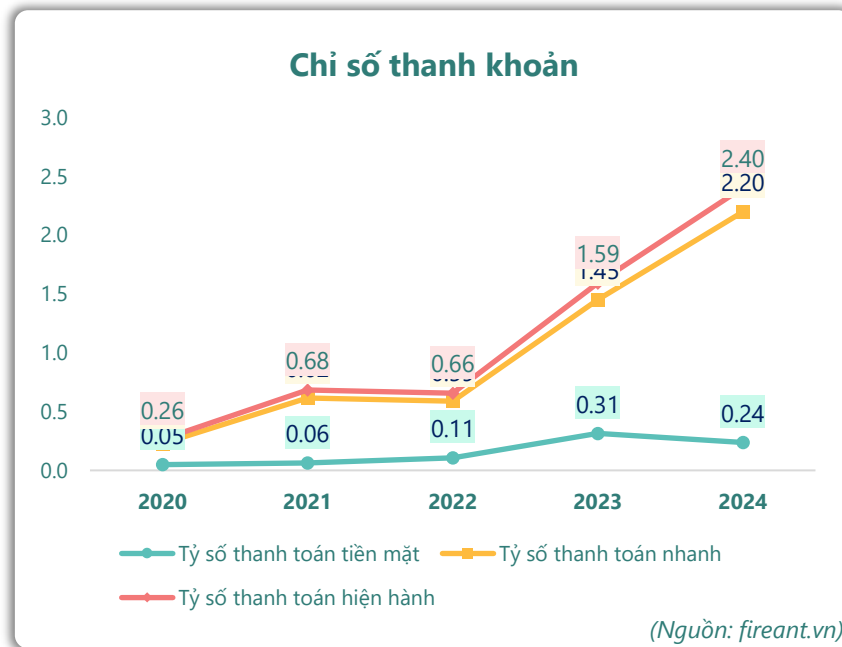
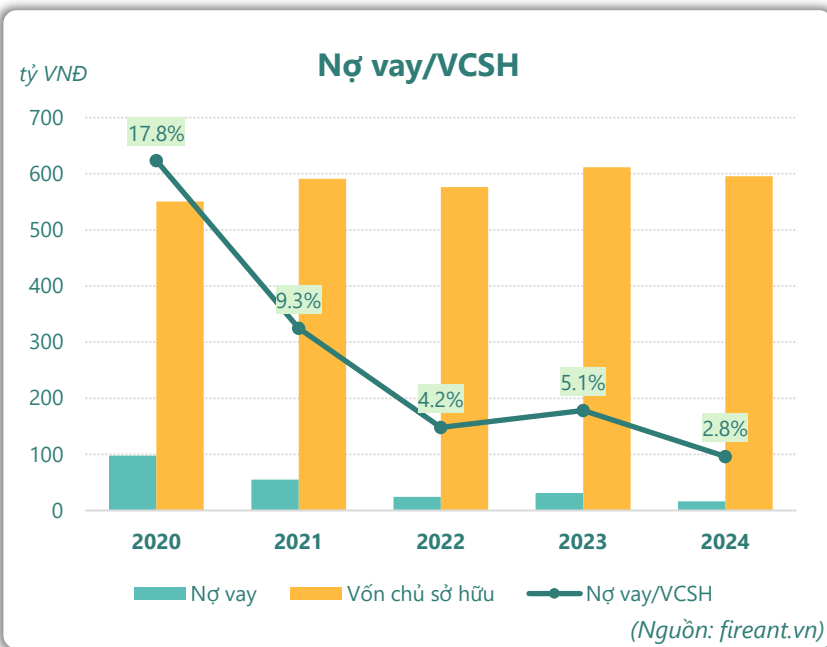
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	47.5	42.1	12.9%	71.5	67.2	6.5%
Giá vốn hàng bán	23.3	19.5	19.3%	41.0	37.5	9.2%
Lợi nhuận gộp	24.3	22.6	7.5%	30.5	29.7	3.0%
Doanh thu HĐTC	0.86	0.33	159%	1.59	0.56	183%
Chi phí TC	0.10	0.19	-48.4%	0.21	0.60	-65.2%
Chi phí lãi vay	0.10	0.19	-48.4%	0.21	0.60	-65.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.75	3.41	-19.4%	5.25	6.03	-13.0%
LN thuần từ HĐKD	22.3	19.3	15.5%	26.7	23.6	13.1%
Lợi nhuận khác	-0.04	0.01	-485%	0.22	0.01	1564%
LN trước thuế	22.3	19.3	15.3%	26.9	23.6	14.0%
Lợi nhuận sau thuế	17.8	15.5	14.6%	21.4	19.7	9.0%
LNST của CĐ cty mẹ	17.8	15.5	14.6%	21.4	19.7	9.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.9	20.1	38.8	48.9	18.0	9.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	0.28	-0.45	-39.0	-13.6	38.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.3	-10.2	-45.2	-37.7	-7.62	-41.5
Tiền đầu kỳ	17.6	33.5	43.6	36.8	8.95	5.80
Lưu chuyển tiền thuần	15.8	10.2	-6.87	-27.8	-3.15	7.20
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.5	43.6	36.8	8.95	5.80	13.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	601	633	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	77.3	90.8	-14.8%
Tiền và tương đương tiền	13.0	8.95	45.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.5	40.0	-61.3%
Phải thu ngắn hạn	41.1	34.1	20.5%
Hàng tồn kho	7.71	7.74	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.05	22.1%
Tài sản dài hạn	524	542	-3.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	360	375	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.60	1.47	9.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	163	166	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31.7	37.8	-16.1%
Nợ ngắn hạn	31.7	37.8	-16.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.3	16.4	-24.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.29	0.16	86.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	570	595	-4.3%
Vốn chủ sở hữu	570	595	-4.3%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

